

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH VIETTEL

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023
(đã được soát xét)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét	05 - 41
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	09 - 41

Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel

Số 01 Giang Văn Minh, phường Kim Mã, quận Ba Đình, Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước Công ty TNHH NN MTV Công trình Viettel sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 135/QĐ-BQP ngày 15/01/2010 về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Công trình Viettel thuộc Tổng Công ty Viễn thông Quân đội (nay là Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội) thành Công ty Cổ phần. Tổng Công ty đổi tên từ Công ty Cổ phần Công trình Viettel thành Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel theo Nghị quyết Đại hội cổ đông ngày 19/06/2018, hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0104753865 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 09/06/2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 17 ngày 10/08/2022.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Số 01 Giang Văn Minh, phường Kim Mã, quận Ba Đình, Hà Nội.

Văn phòng giao dịch của Tổng Công ty đặt tại số 06 Phạm Văn Bạch, quận Cầu Giấy, Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đỗ Mạnh Hùng	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Quang Khải	Thành viên	
Ông Nguyễn Tất Trường	Thành viên	
Ông Phạm Đình Trường	Thành viên	
Bà Vũ Thị Mai	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 18 tháng 04 năm 2023)
Bà Nghiêm Phương Nhi	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 18 tháng 04 năm 2023)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Đình Trường	Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Thái Hưng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Huy Dũng	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Đào Thu Hiền	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Lê Hữu Hiền	Phó Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 28 tháng 02 năm 2023)

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Ngô Quang Tuệ	Trưởng ban
Ông Phạm Hồng Quân	Thành viên
Bà Mai Thị Anh	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Tổng Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Tổng Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Tổng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Tổng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Phạm Đình Trường

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		4.998.044.633.444	4.993.827.156.129
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	454.375.783.681	413.861.121.979
111	1. Tiền		354.375.783.681	263.861.121.979
112	2. Các khoản tương đương tiền		100.000.000.000	150.000.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		1.122.000.000.000	1.222.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4	1.122.000.000.000	1.222.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		2.731.315.012.396	2.366.805.354.978
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	1.933.529.469.924	1.555.210.903.735
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	144.902.008.261	145.414.213.725
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	693.760.612.097	693.136.375.745
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(40.877.077.886)	(26.956.138.227)
140	IV. Hàng tồn kho	9	614.458.875.344	906.594.988.730
141	1. Hàng tồn kho		633.985.373.190	927.494.635.474
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(19.526.497.846)	(20.899.646.744)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		75.894.962.023	84.565.690.442
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	75.218.264.650	82.620.451.212
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	676.697.373	1.945.239.230
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.123.979.247.986	1.047.137.371.551
220	II. Tài sản cố định		318.863.941.672	372.855.303.124
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	291.493.067.256	343.644.502.253
222	- Nguyên giá		717.983.490.615	717.717.320.115
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(426.490.423.359)	(374.072.817.862)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	27.370.874.416	29.210.800.871
228	- Nguyên giá		53.507.223.798	50.854.212.719
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(26.136.349.382)	(21.643.411.848)
230	III. Bất động sản đầu tư	13	679.896.422.741	562.548.375.246
231	- Nguyên giá		938.259.818.279	754.013.373.444
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(258.363.395.538)	(191.464.998.198)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		104.278.154.047	93.602.531.054
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	104.278.154.047	93.602.531.054
260	VI. Tài sản dài hạn khác		20.940.729.526	18.131.162.127
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	20.940.729.526	18.131.162.127
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		6.122.023.881.430	6.040.964.527.680

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ


Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		4.455.344.335.120	4.416.132.958.610
310	I. Nợ ngắn hạn		4.137.956.542.504	4.133.054.072.807
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	586.110.089.308	518.872.943.502
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	388.898.087.624	404.574.778.485
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	112.609.733.955	93.098.222.337
314	4. Phải trả người lao động		631.385.988.706	742.019.222.332
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	758.132.932.333	769.282.951.442
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	21	128.330.768.070	103.116.358.852
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	20	305.837.762.647	277.526.601.361
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	1.150.639.363.861	1.196.684.057.443
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	22	8.567.056.383	8.231.671.729
322	10. Quỹ khen thưởng phúc lợi		67.444.759.617	19.647.265.324
330	II. Nợ dài hạn		317.387.792.616	283.078.885.803
337	1. Phải trả dài hạn khác	20	14.220.000.000	14.247.000.000
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	15	303.167.792.616	268.831.885.803
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.666.679.546.310	1.624.831.569.070
410	I. Vốn chủ sở hữu	23	1.666.679.546.310	1.624.831.569.070
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.143.858.790.000	1.143.858.790.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.143.858.790.000	1.143.858.790.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		(15.000.000)	(15.000.000)
417	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		2.362.147.159	4.444.473.473
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		520.392.276.406	476.492.403.702
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		287.766.472.590	33.596.633.428
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		232.625.803.816	442.895.770.274
429	5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		81.332.745	50.901.895
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		6.122.023.881.430	6.040.964.527.680


Dương Văn Khiết
Người lập biểu


Bùi Duy Bảo
Kế toán trưởng




Phạm Đình Trường
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	5.040.835.055.094	4.225.081.331.183
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		5.040.835.055.094	4.225.081.331.183
11	4. Giá vốn hàng bán	26	4.661.933.382.279	3.912.762.408.429
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		378.901.672.815	312.318.922.754
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	27	51.658.220.015	4.868.069.187
22	7. Chi phí tài chính	28	44.298.517.347	2.993.664.626
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		43.896.275.609	2.585.560.375
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		-	-
25	9. Chi phí bán hàng		-	-
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	94.651.041.077	74.204.715.981
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		291.610.334.406	239.988.611.334
31	12. Thu nhập khác	30	1.289.334.289	905.145.093
32	13. Chi phí khác	31	1.846.236.813	723.891.155
40	14. Lợi nhuận khác		(556.902.524)	181.253.938
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		291.053.431.882	240.169.865.272
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	32	58.397.197.216	47.853.022.317
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	177.043.184
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>232.656.234.666</u>	<u>192.139.799.771</u>
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		232.625.803.816	192.123.116.722
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		30.430.850	16.683.049
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	33	2.034	1.680

Dương Văn Khiết
Người lập biểu

Bùi Duy Bảo
Kế toán trưởng

Phạm Đình Trường
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2023



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2023 VND	6 tháng đầu năm 2022 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		291.053.431.882	240.169.865.272
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		123.809.069.871	95.252.589.361
03	- Các khoản dự phòng		12.883.175.415	2.795.143.095
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(149.585.703)	(734.140.738)
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư		(51.508.634.312)	(4.003.009.172)
06	- Chi phí lãi vay		43.896.275.609	2.585.560.375
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		419.983.732.762	336.066.008.193
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu		(378.106.854.453)	(330.129.183.409)
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho		293.509.262.284	(60.547.971.499)
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		(164.923.283.561)	296.687.720.123
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước		4.592.619.163	8.968.541.150
14	- Tiền lãi vay đã trả		(37.693.000.915)	(2.628.193.416)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(35.532.723.851)	(52.513.198.504)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(18.960.505.707)	(20.050.807.229)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		82.869.245.722	175.852.915.409
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(177.955.924.116)	(160.970.572.383)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(1.222.000.000.000)	-
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		1.322.000.000.000	-
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		51.160.541.162	3.300.151.485
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(26.795.382.954)	(157.670.420.898)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		1.205.336.333.698	43.657.419.081
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(1.217.045.120.467)	(27.862.863.545)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(4.000.000.000)	(91.803.314.700)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(15.708.786.769)	(76.008.759.164)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		40.365.075.999	(57.826.264.653)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		413.861.121.979	668.144.408.661
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		149.585.703	89.164.890
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	454.375.783.681	610.407.308.898

Dương Văn Khiết
Người lập biểu

Bùi Duy Bảo
Kế toán trưởng

Phạm Đình Trường
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2023



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước Công ty TNHH NN MTV Công trình Viettel sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 135/QĐ-BQP ngày 15/01/2010 về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Công trình Viettel thuộc Tổng Công ty Viễn thông Quân đội (nay là Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội) thành Công ty Cổ phần. Tổng Công ty đổi tên từ Công ty Cổ phần Công trình Viettel thành Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel theo Nghị quyết Đại hội cổ đông ngày 19/06/2018, hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0104753865 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 09/06/2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 17 ngày 10/08/2022.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Số 01 Giang Văn Minh, phường Kim Mã, quận Ba Đình, Hà Nội.

Văn phòng giao dịch của Tổng Công ty đặt tại số 06 Phạm Văn Bạch, quận Cầu Giấy, Hà Nội.

Vốn góp của chủ sở hữu Tổng Công ty là 1.143.858.790.000 VND; tương đương 114.385.879 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty và các Công ty con tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 là: 11.391 người và 1.679 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2023 là: 10.755 người và 1.663 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Tổng Công ty hoạt động trong lĩnh vực xây lắp, vận hành khai thác mạng viễn thông, kinh doanh hạ tầng cho thuê và kinh doanh hàng hóa thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng nhà các loại, công trình đường sắt, đường bộ, công trình công ích và công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Lắp đặt, sửa chữa, bảo trì, bảo dưỡng cơ sở hạ tầng viễn thông;
- Lắp đặt, bảo trì, bảo dưỡng và kinh doanh các thiết bị điện, điện tử, viễn thông, công nghệ thông tin, thiết bị truyền thông;
- Hoạt động kinh doanh Hạ tầng cho thuê: Trạm BTS, DAS, Ngầm hóa; Kinh doanh năng lượng điện mặt trời;
- Hoạt động viễn thông có dây, viễn thông không dây;
- Kinh doanh xây lắp, bảo dưỡng vận hành mạng lưới.

Cấu trúc tập đoàn

Tổng Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2023 gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1. Viettel Construction Peru	Thủ đô Lima, Peru	99,90%	99,90%	Quản lý thi công lắp đặt công trình điện tử, viễn thông
2. Viettel Construction Mozambique	Thủ đô Maputo, Mozambique	100,00%	100,00%	Quản lý thi công lắp đặt công trình điện tử, viễn thông
3. Viettel Construction Cambodia	Thủ đô Phnôm - Pênh, Campuchia	99,60%	99,60%	Quản lý thi công lắp đặt công trình điện tử, viễn thông
4. Viettel Construction Myanmar	Thủ đô Pyinmana, Myanmar	100,00%	100,00%	Quản lý thi công lắp đặt công trình điện tử, viễn thông
5. Viettel Construction Laos	Thủ đô Vientiane, Lào	100,00%	100,00%	Quản lý thi công lắp đặt công trình điện tử, viễn thông

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty và Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tổng Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tổng Công ty.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản cho vay, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.5 . Chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang Báo cáo tài chính lập bằng đồng Việt Nam theo các tỷ giá sau: tài sản và nợ phải trả theo tỷ giá cuối kỳ, vốn đầu tư của chủ sở hữu theo tỷ giá tại ngày góp vốn, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo tỷ giá thực tế.

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho là nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, hàng hóa được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền sau mỗi lần nhập.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là chi phí của các công trình, hợp đồng đang thực hiện dở dang hoặc đã hoàn thành nhưng chưa được chủ đầu tư nghiệm thu, chấp nhận thanh toán, được tập hợp theo từng hợp đồng ký với chủ đầu tư. Đối với các công việc Tổng Công ty tự thực hiện, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là tập hợp chi phí, khối lượng đã thực hiện tại các trung tâm, chi nhánh hạch toán phụ thuộc. Đối với các công việc thuê ngoài thực hiện, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được ghi nhận khi hạng mục công trình đã được nghiệm thu và khối lượng thực hiện đã được chấp nhận thanh toán.

Hàng gửi bán được sử dụng để theo dõi hàng bán đã chuyển đi cho đối tác nhưng chưa hoàn thành thủ tục bàn giao nghiệm thu và chưa được chấp nhận thanh toán.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 20	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15	năm
- Phương tiện vận tải	05 - 10	năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08	năm
- Quyền sử dụng đất	50	năm
- Quyền sử dụng đất không thời hạn	Không trích khấu hao	
- Phần mềm quản lý	03	năm

2.12 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|-------------------------|-------------|
| - Hệ thống trạm BTS DAS | 05 - 10 năm |
| - Các tuyến ngầm hóa | 06 - 10 năm |

2.13 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.14 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.15 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Tổng Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Tổng Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 03 năm.
- Chi phí trả trước bao gồm tiền thuê văn phòng, thuê địa điểm đặt trạm và thuê vị trí khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 03 tháng đến 12 tháng.

2.16 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.17 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.18 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.19 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tổng Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa và các khoản phải trả khác như chi phí xây lắp, chi phí vận hành khai thác, chi phí lãi vay phải trả,... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh hoặc chi phí xây dựng cơ bản dở dang của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.20 . Nguyên tắc xác định quỹ lương

Quỹ tiền lương được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 121/2016/NĐ-CP ngày 24/08/2016 của Chính phủ về việc thực hiện thí điểm quản lý tiền lương đối với Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội giai đoạn 2016 - 2020, Nghị định số 74/2020/NĐ-CP ngày 01/07/2020 sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định 121/2016/NĐ-CP, Nghị định số 82/2021/NĐ-CP ngày 06/09/2021 kéo dài thời gian thực hiện và sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 121/2016/NĐ-CP và Nghị định 74/2020/NĐ-CP.

2.21 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các loại dự phòng phải trả của Tổng Công ty bao gồm:

- Dự phòng bảo hành dịch vụ kỹ thuật bao gồm dịch vụ sửa chữa, thay thế vật tư thiết bị và vận hành bảo dưỡng thiết bị điện dân dụng, vận hành hệ thống pin mặt trời (solar care) và các dịch vụ liên quan khác được trích lập theo tỷ lệ 1,0% giá trị hợp đồng. Thời hạn bảo hành từ 72 giờ đối với dịch vụ bảo dưỡng vật tư, thiết bị và tối đa 06 tháng đối với dịch vụ lắp đặt mới, thay thế vật tư, thiết bị.
- Dự phòng bảo hành công trình được trích lập theo tỷ lệ từ 0,5% đến 1,0% giá trị công trình dựa trên đặc điểm của từng công trình và chi phí bảo hành thực tế. Thời hạn bảo hành cho từng hạng mục công trình tối đa 12 tháng.
- Dự phòng bảo hành hàng hóa thương mại và giải pháp tích hợp được trích lập theo tỷ lệ 0,5% giá trị hợp đồng. Thời hạn bảo hành tối đa 12 tháng.
- Dự phòng bảo hành khác được trích lập theo tỷ lệ từ 0,5% đến 5,0% giá trị hợp đồng. Thời hạn bảo hành tối đa 12 tháng.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.22 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê hạ tầng, vị trí đặt trạm.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.23 .Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.24 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.25 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.26 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.27 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a. Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

b. Chính sách ưu đãi thuế

Tổng Công ty đang được hưởng chính sách ưu đãi thuế như sau:

Văn bản	Tóm tắt các ưu đãi thuế	Thời hạn hiệu lực
Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 của Bộ Tài Chính	Tổng Công ty chịu thuế thu nhập doanh nghiệp đối với các dự án điện mặt trời thuộc ngành nghề "Sản xuất năng lượng tái tạo, năng lượng sạch" theo mức thuế suất 10%/năm.	Trong vòng 15 năm tính từ năm 2020

c. Thuế suất thuế TNDN kỳ kế toán hiện hành

Ngoài hoạt động được hưởng ưu đãi thuế nêu trên, chi phí thuế TNDN hiện hành của Tổng Công ty và các công ty con được tính theo thuế suất như sau:

Tên đơn vị	Thuế suất
- Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel	20%
- Viettel Construction Peru	30%
- Viettel Construction Mozambique	32%
- Viettel Construction Cambodia	20%
- Viettel Construction Myanmar	25%
- Viettel Construction Laos	24%

2.28 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.29 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.30 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ của Tổng Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Tổng Công ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	3.340.452.460	4.206.769.904
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	342.316.454.710	251.407.196.997
Tiền đang chuyển	8.718.876.511	8.247.155.078
Các khoản tương đương tiền (*)	100.000.000.000	150.000.000.000
	<u>454.375.783.681</u>	<u>413.861.121.979</u>

(*) Tại ngày 30/06/2023, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất 5,0%/năm.

4 . ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng được gửi trong kỳ tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 7,2%/năm đến 10,0%/năm.
- Tiền gửi có kỳ hạn được dùng để bảo đảm cho các khoản vay: 724.000.000.000 VND.
(Thuyết minh 15 - Vay, tại Phụ lục số 03).

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Bên liên quan	845.531.417.293	801.365.553.663
- Tổng Công ty Mạng lưới Viettel	441.341.113.691	395.900.908.055
- Tổng Công ty Viễn thông Viettel	171.598.565.038	149.307.302.821
- Tập đoàn Công nghiệp Viễn thông Quân đội	39.823.307.097	39.823.307.097
- Công ty Quản lý Tài sản Viettel	2.455.990.820	2.322.805.400
- Tổng Công ty Giải pháp Doanh nghiệp Viettel	-	20.478.162.595
- Tổng Công ty Công nghiệp Công nghệ cao Viettel	41.180.525.897	91.051.871.662
- Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel	493.919.879	1.612.815.012
- Công ty TNHH Viettel - CHT	3.525.518.700	3.525.518.700
- Công ty Star Telecom	-	701.180.989
- Metfone (Campuchia)	41.227.520.025	38.014.119.812
- Movitel (Mozambique)	11.074.063.393	-
- Telecom International Myanmar Company Limited	2.764.456.880	3.644.808.783
- Các Chi nhánh Viettel tỉnh	90.046.435.873	54.982.752.737
Bên khác	1.087.998.052.631	753.845.350.072
- Công ty Cổ phần Xây dựng FLC Faros	49.499.570.095	49.749.570.095
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Tổng hợp Thái Hà	10.403.192.528	10.403.192.528
- Tổng Công ty Cổ phần Thương mại Xây dựng	32.802.000.000	32.802.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển đô thị Hoàng Mai	385.080.009.790	279.228.890.632
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tài Phát	16.106.532.486	2.608.076.908
- Công ty TNHH Delta – Valley Bình Thuận	32.422.041.661	33.031.374.986
- Công ty Cổ phần Vinhomes - Chi nhánh Hưng Yên	55.391.485.882	43.503.104.089
- Công ty TNHH Bất động sản Đà Lạt Valley	20.881.310.422	15.183.195.943
- Công ty Cổ phần Đầu tư kinh doanh Bất động sản Hà An	24.488.114.156	-
- Công ty TNHH Ý Việt	49.987.921.500	-
- Công ty Cổ phần Tổng công ty MBLand	37.766.749.151	-
- Các khách hàng khác	373.169.124.960	287.335.944.891
	<u>1.933.529.469.924</u>	<u>1.555.210.903.735</u>

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

		30/06/2023	01/01/2023
		VND	VND
- Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ HTC	(1)	8.489.553.718	483.869.192
- Công ty Cổ phần Tập đoàn CCD Việt Nam	(2)	3.212.410.484	3.212.410.484
- Công ty Cổ phần Phát triển An Nam		-	3.816.795.126
- Các đối tượng khác	(3)	133.200.044.059	137.901.138.923
		144.902.008.261	145.414.213.725

(1) Khoản ứng trước mua sắm vật tư hàng hóa phục vụ kinh doanh dịch vụ All in One cho 63 Chi nhánh.

(2) Khoản ứng trước tiền về việc cung cấp nhân công thi công Xây dựng Khu Đô thị mới Hoàng Văn Thụ - Hoàng Mai - Hà Nội (Thuyết minh 09).

(3) Chủ yếu là khoản ứng trước tiền cho Nhà thầu thực hiện thi công công trình và mua thiết bị, vật tư, hàng hóa cho các dự án của Tổng Công ty.

7 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

		30/06/2023	01/01/2023
		VND	VND
- Tạm ứng (*)		609.403.792.811	617.198.019.332
- Ký cược, ký quỹ		10.232.484.777	10.190.397.527
- Lãi tiền gửi		19.603.432.876	19.255.339.726
- Bảo hiểm xã hội		22.283.274.401	21.417.853.273
- Doanh thu trích trước hạ tầng cho thuê		18.067.858.205	2.905.472.828
- Phải thu về mất vật tư		6.749.872.522	9.768.268.293
- Phải thu khác		7.419.896.505	12.401.024.766
		693.760.612.097	693.136.375.745

(*) Bao gồm tạm ứng tiền và vật tư tại các Chi nhánh và Trung tâm kỹ thuật để thực hiện các dự án, công trình xây dựng và các khoản tạm ứng phục vụ hoạt động kinh doanh của Công ty con.

8 . NỢ XẤU

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng đã lập	Giá gốc	Dự phòng đã lập
	VND	VND	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	52.422.422.799	(40.456.709.301)	52.645.873.283	(26.535.769.642)
- Công ty CP xây dựng FLC Faros	49.499.570.095	(37.533.856.597)	49.749.570.095	(23.639.466.454)
- Công ty Cổ phần Tài nguyên	1.514.110.789	(1.514.110.789)	1.514.110.789	(1.514.110.789)
- Ban dự án đường sắt đô thị Hà Nội	423.870.398	(423.870.398)	423.870.398	(423.870.398)
- Các đối tượng khác	984.871.517	(984.871.517)	958.322.001	(958.322.001)
Trả trước cho người bán ngắn hạn	420.368.585	(420.368.585)	420.368.585	(420.368.585)
- Công ty TNHH MTV Minh Trâm	157.000.000	(157.000.000)	157.000.000	(157.000.000)
- Các đối tượng khác	263.368.585	(263.368.585)	263.368.585	(263.368.585)
	52.842.791.384	(40.877.077.886)	53.066.241.868	(26.956.138.227)

9 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Hàng mua đang đi đường	18.517.547.487	-	3.922.136.901	-
- Nguyên liệu, vật liệu	201.826.878.044	(19.526.497.846)	192.250.367.737	(20.899.646.744)
+ Hoạt động xây dựng dân dụng	85.431.432.162	(19.526.497.846)	62.370.153.286	(20.899.646.744)
+ Hoạt động cố định bằng rộng	11.398.430.309	-	16.428.584.714	-
+ Vật tư dịch vụ Homecare	330.894.065	-	250.568.397	-
+ Xây dựng trạm BTS, công trình viễn thông	104.666.121.508	-	113.201.061.340	-
- Công cụ, dụng cụ	7.721.311.349	-	2.622.243.025	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	324.438.777.197	-	654.116.850.072	-
+ Công trình Nhà ở liền kề - KĐT mới Hoàng Văn Thụ (1)	35.998.647.534	-	107.958.169.435	-
+ Công trình Shophouse tại khu đô thị phía Nam thành phố Bắc Giang (2)	19.446.502.163	-	32.571.527.186	-
+ Công trình Khu nhà ở Cao Ngạn (Danko City) (3)	6.560.180.108	-	23.634.995.500	-
+ Các công trình khác	262.433.447.392	-	489.952.157.951	-
- Hàng hóa	81.094.284.214	-	74.579.132.802	-
- Hàng gửi đi bán	386.574.899	-	3.904.937	-
	633.985.373.190	(19.526.497.846)	927.494.635.474	(20.899.646.744)

(1) Gói thầu thi công phần thân thô và hoàn thiện mặt ngoài nhà ở thấp tầng (không bao gồm cọc, bể nước, bể phốt, cửa cuốn, cửa nhựa lõi thép, cửa gỗ) - 266 căn nhà ở liền kề, thuộc Công trình Nhà ở liền kề của Dự án Khu đô thị mới Hoàng Văn Thụ ký giữa Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Đô thị Hoàng Mai và Tổng Công ty. Công trình được thực hiện tại phường Hoàng Văn Thụ, Thịnh Liệt, Yên Sở, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội. Thời gian thực hiện dự kiến đến hết năm 2023. Tại 30/06/2023, Công trình đã nghiệm thu 66,1% giá trị hợp đồng với Chủ đầu tư.

(2) Gói thầu thi công xây dựng phần kết cấu, kiến trúc và hoàn thiện xây trát 171 căn Shophouse - Khu đô thị hỗn hợp, giải trí cao cấp tại khu đô thị phía Nam thành phố Bắc Giang ký giữa Tổng Công ty và Liên danh Công ty Cổ phần Tập đoàn Tu Ta, Công ty Cổ phần Thương mại Tuấn Mai và Công ty Cổ phần Thương mại Rùa Vàng. Công trình được thực hiện tại xã Tân Tiến, thành phố Bắc Giang. Tại 30/06/2023, Công trình đã nghiệm thu 73,2% giá trị hợp đồng với Chủ đầu tư.

(3) Gói thầu thi công xây dựng phần thân thô và hoàn thiện mặt ngoài nhà 37 căn thuộc các Lô SH04+SH05+SH06A thuộc Khu nhà ở Cao Ngạn (Danko City) ký giữa Tổng Công ty và Công ty Cổ phần Tập đoàn DANKO. Tại 30/06/2023, Công trình đã nghiệm thu 75,6% giá trị hợp đồng với Chủ đầu tư.

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

		30/06/2023	01/01/2023
		VND	VND
Mua sắm tài sản cố định		8.861.718.089	-
Xây dựng cơ bản		95.328.861.324	93.602.531.054
- Dự án đầu tư mới hệ thống DAS tòa nhà năm 2019	(1)	8.873.630.775	8.866.550.129
- Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng trạm BTS cho thuê năm 2021 - Dự án 1	(2)	-	5.705.792.425
- Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng trạm BTS cho thuê năm 2021 - Giai đoạn 2	(3)	19.040.978.362	31.530.609.798
- Đầu tư xây dựng hạ tầng trạm BTS cho thuê năm 2022	(4)	67.317.887.842	47.200.903.983
- Dự án khác		96.364.345	298.674.719
Sửa chữa lớn TSCĐ		87.574.634	-
		<u>104.278.154.047</u>	<u>93.602.531.054</u>

(1), (2), (3), (4), Thông tin chi tiết liên quan đến dự án: Xem chi tiết Phụ lục 01.

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 02.

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá TSCĐ			
Số dư đầu kỳ	24.336.888.039	26.517.324.680	50.854.212.719
- Mua trong kỳ	-	2.653.011.079	2.653.011.079
Số dư cuối kỳ	<u>24.336.888.039</u>	<u>29.170.335.759</u>	<u>53.507.223.798</u>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	8.641.735.641	13.001.676.207	21.643.411.848
- Khấu hao trong kỳ	112.280.190	4.380.657.344	4.492.937.534
Số dư cuối kỳ	<u>8.754.015.831</u>	<u>17.382.333.551</u>	<u>26.136.349.382</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	15.695.152.398	13.515.648.473	29.210.800.871
Tại ngày cuối kỳ	<u>15.582.872.208</u>	<u>11.788.002.208</u>	<u>27.370.874.416</u>

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.951.182.000 VND.

Tài sản cố định vô hình của Tổng Công ty là quyền sử dụng đất bao gồm các lô đất sau:

- Thửa đất số 908 tại xã Đông Thạnh, huyện Hóc Môn, thành phố Hồ Chí Minh để làm kho cho Chi nhánh Công trình Viettel Hồ Chí Minh; quyền sử dụng đất trong 50 năm với nguyên giá là 18.057.588.039 VND, giá trị hao mòn lũy kế tại thời điểm 30/06/2023 là 9.912.751.585 VND, trong đó số khấu hao trong kỳ là 112.280.190 VND;
- Thửa đất số 300 thuộc lô A2-9, khu dân cư Bắc Hòa Thọ, xã Hòa Đông, huyện Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng để làm văn phòng và kho cho Chi nhánh Công trình Viettel Đà Nẵng; quyền sử dụng đất không xác định thời gian sử dụng với nguyên giá là 6.279.300.000 VND.

13 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Hệ thống trạm BTS VND	Tuyến ngầm hóa (Đã phân loại lại) VND	Bất động sản đầu tư khác (Đã phân loại lại) VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	658.166.978.778	35.937.595.932	59.908.798.734	754.013.373.444
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	182.342.119.366	-	1.904.325.469	184.246.444.835
Số dư cuối kỳ	840.509.098.144	35.937.595.932	61.813.124.203	938.259.818.279
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	125.948.062.065	28.147.890.578	37.369.045.555	191.464.998.198
- Khấu hao trong kỳ	55.869.843.202	440.775.290	10.587.778.848	66.898.397.340
Số dư cuối kỳ	181.817.905.267	28.588.665.868	47.956.824.403	258.363.395.538
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	532.218.916.713	7.789.705.354	22.539.753.179	562.548.375.246
Tại ngày cuối kỳ	658.691.192.877	7.348.930.064	13.856.299.800	679.896.422.741

- Giá trị còn lại cuối kỳ của Bất động sản đầu tư dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 542.361.851.126 VND;
- Nguyên giá Bất động sản đầu tư đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê: 65.271.557.713 VND.

Bất động sản đầu tư tăng trong kỳ được Tổng Công ty ghi nhận theo Báo cáo quyết toán dự án hoàn thành hoặc theo các quyết định tạm tăng tài sản của Tổng Giám đốc, bao gồm:

- Hệ thống trạm BTS phục vụ hoạt động cho thuê lại tại các tỉnh thành trên cả nước;
- Các tuyến cáp quang cho thuê sợi trên địa bàn các tỉnh Đồng Tháp, Bắc Giang;
- Hệ thống DAS cho tòa nhà tại các tỉnh, thành phố Hà Nội, Hồ Chí Minh, Phú Yên; ...

Trong 6 tháng đầu năm 2023, Doanh thu từ Bất động sản đầu tư của Tổng Công ty là Doanh thu hoạt động kinh doanh hạ tầng cho thuê (Thuyết minh số 25).

Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
Ngắn hạn		
- Chi phí thuê văn phòng và thuê địa điểm trạm	41.140.721.856	31.287.465.976
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	34.077.542.794	51.332.985.236
	75.218.264.650	82.620.451.212
Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	20.940.729.526	18.131.162.127
	20.940.729.526	18.131.162.127

15 . VAY

Xem chi tiết Phụ lục 03.

16 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có	Giá trị	Số có
	VND	khả năng trả nợ VND	VND	khả năng trả nợ VND
Bên liên quan	50.094.537.439	50.094.537.439	73.695.923.442	73.695.923.442
- Tập đoàn Công nghiệp - Viễn Thông Quân đội	8.831.845.805	8.831.845.805	7.166.586.949	7.166.586.949
- Tổng Công ty Sản xuất Thiết bị Viettel	22.222.332.000	22.222.332.000	1.446.605.087	1.446.605.087
- Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel	6.785.019.375	6.785.019.375	26.363.777.088	26.363.777.088
- Tổng Công ty Viễn thông Viettel	7.836.702.656	7.836.702.656	30.418.509.200	30.418.509.200
- Công ty Cổ phần Tư vấn và Dịch vụ Viettel	610.834.832	610.834.832	260.008.122	260.008.122
- Tổng Công ty Giải pháp doanh nghiệp Viettel	312.099.151	312.099.151	6.424.502.718	6.424.502.718
- Công ty TNHH Viettel - CHT	2.544.416.736	2.544.416.736	62.190.000	62.190.000
- Metfone (Campuchia)	-	-	1.082.951.037	1.082.951.037
- Các đối tượng khác	951.286.884	951.286.884	470.793.241	470.793.241
Bên khác	536.015.551.869	536.015.551.869	445.177.020.060	445.177.020.060
- Công ty Cổ phần Quản lý đầu tư và Xây dựng công trình Bắc Việt	17.215.497.959	17.215.497.959	6.226.233.500	6.226.233.500
- Công ty Cổ phần Masscom Việt Nam	16.728.964.307	16.728.964.307	11.088.400.708	11.088.400.708
- Công ty TNHH Công nghệ và Truyền thông Comtec	15.959.599.389	15.959.599.389	6.315.564.200	6.315.564.200
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật	20.042.444.236	20.042.444.236	14.360.132.956	14.360.132.956
- Công ty Cổ phần phát triển xây dựng MD66	21.639.208.250	21.639.208.250	24.700.701.446	24.700.701.446
- Công ty Cổ phần Kỹ thuật Thành Hưng Phát	17.185.952.590	17.185.952.590	-	-
- Công ty TNHH Kim khí Thiên Sơn	57.322.694.408	57.322.694.408	-	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Kỹ thuật số Việt	27.657.301.098	27.657.301.098	-	-
- Các đối tượng khác	342.263.889.632	342.263.889.632	382.485.987.250	382.485.987.250
	<u>586.110.089.308</u>	<u>586.110.089.308</u>	<u>518.872.943.502</u>	<u>518.872.943.502</u>

17 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

		30/06/2023	01/01/2023
		VND	VND
Bên liên quan		220.361.525.932	247.937.716.950
- Telecom International Myanmar Company Limited	(1)	178.903.683.433	247.937.716.950
- Tổng Công ty Giải pháp Doanh nghiệp Viettel	(2)	41.270.250.836	-
- Các Chi nhánh Viettel tỉnh		187.591.663	-
Bên khác		168.536.561.692	156.637.061.535
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Xuân Phú Hải	(3)	2.903.193.685	6.142.860.795
- Công ty Cổ phần Đầu tư IDJ Việt Nam	(4)	3.802.641.887	3.802.641.887
- Công ty TNHH Aiko Việt Nam	(5)	11.307.826.400	-
- Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Cần Giuộc	(5)	7.000.000.000	-
- Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng và Khu vực phát triển đô thị tỉnh An Giang	(5)	4.164.375.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Danh Việt	(5)	3.450.037.904	-
- Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Điện Biên	(6)	8.000.000.000	-
- Công ty TNHH Bao bì AP (Hà Nội)	(7)	3.960.000.000	-
- Các đối tượng khác	(8)	123.948.486.816	146.691.558.853
		388.898.087.624	404.574.778.485

(1) Khoản trả trước của Telecom International Myanmar Co.,Ltd ("Mytel") cho Công ty theo hợp đồng dịch vụ khai thác và ứng cứu thông tin cho Mytel tại thị trường Myanmar.

(2) Khoản tạm ứng theo Hợp đồng số 002-KHBQP/VTs-VCC/2023 ngày 06/04/2023 về việc "Xây lắp hệ thống thông tin liên lạc cho các đồn, trạm biên phòng, đội công binh - Giai đoạn 2".

(3) Khoản khách hàng ứng trước tiền liên quan đến gói thầu: Thi công cung cấp, lắp đặt hệ thống cơ điện trong nhà biệt thự ZONE 3, 4, 7, 8, và Thi công hoàn thiện trong nhà và bể bơi thuộc dự án: Khu du lịch nghỉ dưỡng tại phường Điện Dương, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam.

(4) Khoản ứng trước về việc thi công kết cấu, hoàn thiện thang cuốn; thi công bể phòng cháy chữa cháy, bể trung chuyển ngoài nhà thuộc dự án "Khu du lịch nghỉ dưỡng Apec Mandala Wyndham Mũi Né".

(5) Tạm ứng chi phí xây dựng theo các Hợp đồng thi công xây dựng phát sinh mới trong kỳ.

(6) Khoản khách hàng ứng trước tiền theo Hợp đồng kinh tế số 06/2023/HĐ-MSHH ngày 28/02/2023 gói thầu "Mua sắm máy tính bảng theo Chương trình sóng và máy tính cho em trên địa bàn tỉnh Điện Biên từ nguồn kinh phí xã hội hóa".

(7) Khoản tạm ứng theo Hợp đồng kinh tế số VIETTEL-AP-EPC-2022-001 về việc "Thiết kế cung cấp thiết bị và thi công xây dựng hệ thống điện mặt trời bám tải (không phát lên lưới điện quốc gia) có công suất danh định".

(8) Các khoản ứng trước của khách hàng phục vụ cho việc thi công các công trình.

18 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Xem chi tiết Phụ lục 04.

19 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

		30/06/2023	01/01/2023
		VND	VND
- Trích trước chi phí xây lắp công trình viễn thông	(i)	155.977.389.902	139.322.803.690
- Trích trước chi phí vận hành khai thác	(ii)	322.398.703.075	345.194.876.468
- Trích trước chi phí hạ tầng cho thuê	(iii)	278.806.232.594	280.925.033.017
- Trích trước chi phí lãi vay phải trả		950.606.762	3.840.238.267
		<u>758.132.932.333</u>	<u>769.282.951.442</u>

(i) Là khoản trích trước chi phí thi công, bảo dưỡng cho các công trình đã hoàn thành nghiệm thu quyết toán với chủ đầu tư nhưng chưa tập hợp đủ chứng từ ghi nhận chi phí.

(ii) Là khoản trích trước chi phí nhân công và các chi phí thuê ngoài khác được xác định theo khối lượng dịch vụ đã cung cấp của hoạt động cung cấp dịch vụ vận hành khai thác mạng lưới viễn thông tại 63 Chi nhánh Viettel tỉnh.

(iii) Là khoản trích trước chi phí đầu tư xây dựng hạ tầng viễn thông cho thuê đã nghiệm thu nhưng chưa tập hợp đủ chứng từ thanh toán.

20 . PHẢI TRẢ KHÁC

		30/06/2023	01/01/2023
		VND	VND
Ngắn hạn			
- Kinh phí công đoàn		35.406.672.755	34.586.290.642
- Bảo hiểm xã hội		23.390.771	31.393.304
- Phải trả Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội (về KPCĐ, BHXH, BHYT)		21.132.205.070	118.235.321.530
- Phải trả cổ tức cho cổ đông		116.334.877.699	5.948.998.699
- Phải trả chi phí thi công các công trình		612.087.870	425.160.046
- Phải trả về chi phí sản xuất kinh doanh các trụ (i)		96.146.192.101	89.097.943.156
- Tổng Công ty Mạng lưới Viettel (ii)		12.277.019.448	12.277.019.448
- Đảng phí, đoàn phí giữ lại tại Tổng Công ty		12.418.851.312	8.649.082.709
- Phải trả tiền ủng hộ các quỹ		2.485.059.759	1.409.013.500
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		9.001.405.862	6.866.378.327
		<u>305.837.762.647</u>	<u>277.526.601.361</u>
Dài hạn			
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		14.220.000.000	14.247.000.000
		<u>14.220.000.000</u>	<u>14.247.000.000</u>
Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan			
- Tổng Công ty Mạng lưới Viettel		12.277.019.448	12.277.019.448
- Các chi nhánh Viettel tỉnh		1.318.026.521	1.348.910.966
- Tập đoàn Công nghiệp - Viễn Thông Quân đội		121.481.843.851	118.235.321.530
		<u>135.076.889.820</u>	<u>131.861.251.944</u>

(i) Khoản phải trả cán bộ nhân viên về chi phí thực hiện sản xuất kinh doanh bao gồm: dịch vụ vận hành khai thác, dịch vụ kỹ thuật, xây lắp dân dụng.

(ii) Khoản phải trả Tổng Công ty Mạng lưới Viettel liên quan đến các hợp đồng xây lắp nhưng được xác định sẽ không tiếp tục thực hiện.

21 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn là doanh thu của các hợp đồng cho thuê cơ sở hạ tầng trạm viễn thông, đã phát hành hóa đơn theo số tiền khách hàng thanh toán trước cho kỳ từ 06 tháng đến 12 tháng.

22 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Dự phòng bảo hành dịch vụ kỹ thuật	2.268.988.037	2.412.405.077
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	2.427.669.043	3.293.587.124
- Dự phòng hàng hóa thương mại và giải pháp tích hợp	3.870.399.303	2.497.818.828
- Dự phòng phải trả khác	-	27.860.700
	8.567.056.383	8.231.671.729

23 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết Phụ lục 05.

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2023	Tỷ lệ	01/01/2023	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
- Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	751.027.230.000	65,66	751.027.230.000	65,66
- Công đoàn Tổng Công ty	10.125.690.000	0,89	10.125.690.000	0,89
- Các cổ đông khác	382.705.870.000	33,45	382.705.870.000	33,46
	1.143.858.790.000	100,00	1.143.858.790.000	100,00

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	1.143.858.790.000	929.238.730.000
- <i>Vốn góp tăng trong kỳ</i>	-	214.620.060.000
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	1.143.858.790.000	1.143.858.790.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ</i>	5.948.998.699	4.902.228.449
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ</i>	114.385.879.000	307.543.933.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	114.385.879.000	307.543.933.000
- <i>Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền</i>	(4.000.000.000)	(91.803.314.700)
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	(4.000.000.000)	(91.803.314.700)
- <i>Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng cổ phiếu</i>	-	(214.620.060.000)
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	-	(214.620.060.000)
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	116.334.877.699	6.022.786.749

d. Cổ phiếu

	30/06/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	114.385.879	92.923.873
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	114.385.879	92.923.873
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	114.385.879	92.923.873
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	114.385.879	92.923.873
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	114.385.879	92.923.873
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

24 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a. Tài sản cho thuê ngoài

Tổng Công ty hiện đang sử dụng bất động sản đầu tư bao gồm tuyến cống ngầm hóa cấp quang, tuyến cáp quang sợi và hệ thống trạm BTS vào mục đích cho thuê hoạt động. Vào ngày 30/06/2023, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	428.167.213.068	366.508.187.808

b. Tài sản thuê ngoài

Tổng Công ty thuê tài sản trụ sở văn phòng làm việc Tổng Công ty, văn phòng các chi nhánh và vị trí trạm theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 30/06/2023, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	150.003.656.831	131.894.119.821

c. Ngoại tệ các loại

	Ký hiệu	30/06/2023	01/01/2023
- Đô la Mỹ	USD	342.562,02	319.181,08
- Soles Peru	PEN	636.038,33	514.200,80
- Lak Lao	LAK	1.068.964.178,00	1.018.470.337,00
- Metical Mozambique	MZN	4.760.081,67	3.399.098,36
- Kyats Myanmar	MMK	590.828.695,34	1.400.729.912,00

d. Nợ khó đòi đã xử lý

	30/06/2023	01/01/2023
Phải thu khách hàng ngắn hạn	1.207.812.423	1.207.812.423

25 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Doanh thu xây dựng công trình	1.242.772.627.626	1.037.519.582.143
Doanh thu dịch vụ vận hành khai thác và ứng cứu thông tin	2.834.285.146.624	2.357.773.909.940
Doanh thu các hợp đồng thương mại và giải pháp tích hợp	656.618.065.051	566.806.091.786
Doanh thu kinh doanh hạ tầng cho thuê	203.160.383.680	140.782.252.219
Doanh thu dịch vụ kỹ thuật	103.998.832.113	122.199.495.095

5.040.835.055.094 **4.225.081.331.183**

Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)

3.357.919.270.880 **2.897.239.430.780**

26 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Giá vốn của hợp đồng xây dựng công trình	1.142.503.301.035	950.858.623.808
Giá vốn dịch vụ khai thác và ứng cứu thông tin	2.682.456.411.858	2.226.007.358.677
Giá vốn các hợp đồng thương mại và giải pháp tích hợp	614.609.319.720	533.710.384.060
Chi phí kinh doanh hạ tầng cho thuê	136.485.224.215	90.157.054.473
Giá vốn dịch vụ kỹ thuật	87.252.274.349	112.028.987.411
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.373.148.898)	-
	<u>4.661.933.382.279</u>	<u>3.912.762.408.429</u>
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan		
Tổng giá trị mua vào:	164.444.680.730	152.264.323.269
Trong đó:		
+ Đã kết chuyển vào giá vốn hàng bán (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)	164.444.680.730	152.264.323.269

27 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	51.508.634.312	4.003.009.172
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	-	130.919.277
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối kỳ	149.585.703	734.140.738
	<u>51.658.220.015</u>	<u>4.868.069.187</u>

28 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền vay	43.896.275.609	2.585.560.375
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	402.241.738	408.104.251
	<u>44.298.517.347</u>	<u>2.993.664.626</u>

29 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	422.848.833	558.804.999
Chi phí nhân công	45.871.377.206	39.174.753.372
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.136.239.694	4.248.319.476
Thuế, phí, và lệ phí	91.698.706	79.997.617
Chi phí dự phòng	13.920.939.659	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	25.338.277.391	24.312.148.749
Chi phí khác bằng tiền	2.869.659.588	5.830.691.768
	<u>94.651.041.077</u>	<u>74.204.715.981</u>

30 . THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Tiền phạt từ mất công cụ, dụng cụ chi nhánh	519.923.776	514.176.134
Tiền phạt hợp đồng thu được	604.815.301	-
Thu nhập khác	164.595.212	390.968.959
	1.289.334.289	905.145.093

31 . CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Chi phí đầu tư hạ tầng cho thuê không hình thành tài sản	1.118.254.591	696.619.681
Chi phí phạt hợp đồng thương mại	668.881.115	-
Chi phí khác	59.101.107	27.271.474
	1.846.236.813	723.891.155

32 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh tại Việt Nam	54.386.669.981	43.271.864.205
Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh tại nước ngoài	4.010.527.235	4.581.158.112
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	58.397.197.216	47.853.022.317
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	30.497.023.909	28.079.212.734
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(35.532.723.851)	(52.513.198.504)
<i>Trong đó:</i>		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp tại Việt Nam	(31.907.859.388)	(41.112.483.870)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp tại nước ngoài	(3.624.864.463)	(11.400.714.634)
Ảnh hưởng chênh lệch tỷ giá quy đổi hợp nhất BCTC	(682.428)	(34.332.376)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	53.360.814.846	23.384.704.171

33 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Tổng Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	232.625.803.816	192.123.116.722
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	232.625.803.816	192.123.116.722
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	114.385.879	114.385.879
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.034	1.680

Tổng Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, Tổng Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

34 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.254.212.700.656	957.921.885.497
Chi phí nhân công	2.120.064.656.085	2.043.923.697.061
Chi phí khấu hao TSCĐ	123.809.069.871	95.252.589.361
Chi phí dịch vụ mua ngoài	395.248.856.643	443.833.872.503
Chi phí khác bằng tiền	133.439.344.392	244.043.246.528
	<u>4.026.774.627.647</u>	<u>3.784.975.290.950</u>

35 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Tổng Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Tổng Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Tổng Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

Rủi ro về lãi suất:

Tổng Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Tổng Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND
Tại ngày 30/06/2023	
Tiền và các khoản tương đương tiền	451.035.331.221
Phải thu khách hàng, phải thu khác	2.586.833.372.720
Các khoản cho vay	1.122.000.000.000
	<u>4.159.868.703.941</u>
Tại ngày 01/01/2023	
Tiền và các khoản tương đương tiền	409.654.352.075
Phải thu khách hàng, phải thu khác	2.221.811.509.838
Các khoản cho vay	1.222.000.000.000
	<u>3.853.465.861.913</u>

35 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2023			
Vay và nợ	1.150.639.363.861	303.167.792.616	1.453.807.156.477
Phải trả người bán, phải trả khác	891.947.851.955	14.220.000.000	906.167.851.955
Chi phí phải trả	758.132.932.333	-	758.132.932.333
	<u>2.800.720.148.149</u>	<u>317.387.792.616</u>	<u>3.118.107.940.765</u>
Tại ngày 01/01/2023			
Vay và nợ	1.196.684.057.443	268.831.885.803	1.465.515.943.246
Phải trả người bán, phải trả khác	796.399.544.863	14.247.000.000	810.646.544.863
Chi phí phải trả	769.282.951.442	-	769.282.951.442
	<u>2.762.366.553.748</u>	<u>283.078.885.803</u>	<u>3.045.445.439.551</u>

Tổng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Tổng Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

36 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	1.205.336.333.698	43.657.419.081
Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	1.217.045.120.467	27.862.863.545

37 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

38 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Xem chi tiết Phụ lục 06.

39 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Tổng Công ty như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tập đoàn Công nghiệp Viễn Thông Quân đội	Công ty mẹ
Tổng Công ty Mạng lưới Viettel	Đơn vị thành viên Công ty mẹ
Tổng Công ty Viễn Thông Viettel	Đơn vị thành viên Công ty mẹ
Tổng Công ty Giải pháp Doanh nghiệp Viettel	Đơn vị thành viên Công ty mẹ
Tổng Công ty Dịch vụ số Viettel	Đơn vị thành viên Công ty mẹ
Công ty Quản lý tài sản Viettel	Đơn vị thành viên Công ty mẹ
Viện Hàng không Vũ trụ Viettel	Đơn vị thành viên Công ty mẹ
Tổng Công ty Công nghiệp Công nghệ cao Viettel	Đơn vị thành viên Công ty mẹ
Tổng Công ty Sản xuất Thiết bị Viettel	Đơn vị thành viên Công ty mẹ
Các Chi nhánh Viettel tỉnh	Đơn vị thành viên Công ty mẹ
Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Tư vấn và Dịch vụ Viettel	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty TNHH Nhà nước MTV Thương mại và Xuất nhập khẩu Viettel	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty TNHH Viettel - CHT	Công ty con của Công ty mẹ
Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel	Công ty con của Công ty mẹ
Viettel Timor Leste Unipessoal Lda	Công ty con của Công ty mẹ
Metfone (Campuchia)	Công ty con của Công ty mẹ
Bitel (Peru)	Công ty con của Công ty mẹ
Movitel (Mozambique)	Công ty con của Công ty mẹ
Halotel (Tanzania)	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty Star Telecom	Công ty liên kết gián tiếp của Công ty mẹ
Telecom International Myanmar Company Limited	Công ty liên kết gián tiếp của Công ty mẹ

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Tổng Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.357.919.270.880	2.897.239.430.780
- Tổng Công ty Mạng lưới Viettel	924.477.170.157	922.807.884.956
- Tổng Công ty Viễn thông Viettel	1.321.700.397.847	1.221.748.926.224
- Công ty Quản lý tài sản Viettel	24.695.610	486.610.538
- Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel	917.183.413	723.771.535
- Tổng Công ty Giải pháp Doanh Nghiệp Viettel	42.595.609.102	48.232.358.775
- Telecom International Myanmar Company Limited	590.862.051.490	340.202.052.605
- Tổng Công ty Công nghiệp Công nghệ cao Viettel	3.785.366.560	2.065.859.940
- Tổng Công ty Dịch vụ số Viettel	34.775.277	129.381.089
- Công ty Cổ phần Tư vấn và Dịch vụ Viettel	31.418.182	15.709.091
- Các Chi nhánh Viettel tỉnh	235.401.421.844	153.056.484.696
- Metfone (Campuchia)	226.736.946.216	159.513.665.745
- Bitel (Peru)	919.438.894	34.866.838.839
- Movitel (Mozambique)	9.425.992.878	13.389.886.747
- Công ty Star Telecom	1.006.803.410	-
Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ	164.444.680.730	152.264.323.269
- Tổng Công ty Viễn Thông Viettel	109.280.554.563	116.497.073.176
- Tổng Công ty Giải pháp Doanh Nghiệp Viettel	1.676.880.178	2.956.197.721
- Công ty TNHH Viettel - CHT	2.280.819.760	1.881.883.200
- Tổng Công ty Sản xuất Thiết bị Viettel	20.149.740.000	-
- Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel	15.419.136.352	11.603.610.450
- Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	15.637.549.877	19.325.558.722

39 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

Chức danh	6 tháng đầu	6 tháng đầu
	năm 2023	năm 2022
	VND	VND
Thu nhập của người quản lý chủ chốt	7.283.915.257	8.635.623.105
- Ông Đỗ Mạnh Hùng (Bổ nhiệm ngày 22/04/2022)	Chủ tịch HĐQT 1.229.564.882	517.195.738
- Ông Nguyễn Quang Khải (Bổ nhiệm ngày 22/04/2022)	Thành viên HĐQT 132.000.000	-
- Ông Nguyễn Thanh Nam (Miễn nhiệm ngày 22/04/2022)	Thành viên HĐQT -	40.000.000
- Ông Bùi Thế Hùng (Miễn nhiệm ngày 22/04/2022)	Thành viên HĐQT -	741.728.768
- Ông Nguyễn Tất Trường	Thành viên HĐQT 402.791.453	454.621.576
- Ông Phạm Đình Trường	Thành viên HĐQT/ Tổng Giám đốc 1.390.566.063	1.643.222.307
- Bà Vũ Thị Mai (Bổ nhiệm ngày 18/04/2023)	Thành viên HĐQT 14.000.000	-
- Bà Nghiêm Phương Nhi (Miễn nhiệm ngày 18/04/2023)	Thành viên HĐQT 28.000.000	42.000.000
- Ông Nguyễn Thái Hưng	Phó Tổng Giám đốc 952.052.853	1.093.414.653
- Ông Nguyễn Huy Dũng	Phó Tổng Giám đốc 952.052.853	1.093.414.653
- Ông Lê Hữu Hiền	Phó Tổng Giám đốc 562.078.943	1.164.140.733
- Bà Đào Thu Hiền	Phó Tổng Giám đốc 952.052.853	1.094.343.420
- Ông Ngô Quang Tuệ	Trưởng Ban Kiểm soát 338.695.383	387.404.290
- Ông Phạm Hồng Quân	Thành viên Ban Kiểm soát 210.973.270	235.634.935
- Bà Mai Thị Anh	Thành viên Ban Kiểm soát 119.086.704	128.502.032

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

40 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

Dương Văn Kiệt
Người lập biểu

Bùi Duy Bảo
Kế toán trưởng



Phạm Đình Trường
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2023

Phụ lục 01: CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

STT	Tên dự án	Địa điểm xây dựng	Mục đích xây dựng	Nguồn vốn đầu tư	Thời gian thực hiện	Tình trạng dự án	Tổng mức đầu tư VND	Khối lượng đã thực hiện VND
(1)	Đầu tư mới hệ thống DAS tòa nhà năm 2019	Hà Nội, Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Thái Nguyên, Quảng Ninh	Đầu tư 1.500.000 m2 hệ thống DAS cho thuê	Vốn chủ sở hữu	Từ năm 2019 đến hết năm 2023	Đang triển khai	54.011.903.724	30.779.776.220
(2)	Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng trạm BTS cho thuê năm 2021 - Dự án 1 (**)	63 tỉnh/thành phố	Xây dựng hạ tầng BTS cho thuê (728 nhà trạm và hệ thống nguồn)	Vốn chủ sở hữu và vốn vay	Từ năm 2021 đến hết năm 2023	Đã hoàn thành	243.169.799.550	135.204.965.515
(3)	Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng trạm BTS cho thuê năm 2021 - Giai đoạn 2 (*)	63 tỉnh/thành phố	Xây dựng hạ tầng BTS cho thuê (1320 nhà trạm và hệ thống nguồn)	Vốn chủ sở hữu và vốn vay	Từ năm 2021 đến hết năm 2023	Đang triển khai	472.429.415.175	289.368.831.938
(4)	Đầu tư xây dựng hạ tầng trạm BTS cho thuê năm 2022 (**)	63 tỉnh/thành phố	Xây dựng hạ tầng BTS cho thuê (2500 nhà trạm và hệ thống nguồn)	Vốn chủ sở hữu và vốn vay	Từ quý 1/2022 đến hết năm 2023	Đang triển khai	734.519.280.560	360.617.596.648
							<u>1.504.130.399.009</u>	<u>815.971.170.321</u>

(*) Toàn bộ tài sản bao gồm nhưng không giới hạn hệ thống hạ tầng cột thu phát sóng, hạ tầng nhà trạm, trang thiết bị, vật tư,... hình thành trong tương lai thuộc dự án của Tổng Công ty đang được sử dụng làm tài sản bảo đảm cho khoản vay Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội (Thuyết minh 15.6).

(**) Toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay của 2 dự án này đang được sử dụng làm tài sản bảo đảm cho khoản vay Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Phạm Hùng (Thuyết minh 15.7)

Phụ lục 02 : TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	11.571.724.948	260.946.520.425	436.493.808.151	8.705.266.591	717.717.320.115
Số tăng trong kỳ	-	-	(129.500)	266.300.000	266.170.500
- Mua trong kỳ	-	-	-	266.300.000	266.300.000
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC	-	-	(129.500)	-	(129.500)
Số dư cuối kỳ	11.571.724.948	260.946.520.425	436.493.678.651	8.971.566.591	717.983.490.615
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	6.055.925.331	106.795.555.450	256.284.083.170	4.937.253.911	374.072.817.862
Số tăng trong kỳ	232.621.140	17.339.716.205	34.045.469.704	799.798.448	52.417.605.497
- Khấu hao trong kỳ	232.621.140	17.339.716.205	34.045.599.204	799.798.448	52.417.734.997
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC	-	-	(129.500)	-	(129.500)
Số dư cuối kỳ	6.288.546.471	124.135.271.655	290.329.552.874	5.737.052.359	426.490.423.359
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	5.515.799.617	154.150.964.975	180.209.724.981	3.768.012.680	343.644.502.253
Tại ngày cuối kỳ	5.283.178.477	136.811.248.770	146.164.125.777	3.234.514.232	291.493.067.256

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 102.642.841.147 VND;
Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 77.688.776.921 VND.

Phụ lục 03 : VAY

	01/01/2023		Trong kỳ		30/06/2023	
	Giá trị	Số có khả năng	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ	VND	VND	VND	trả nợ
Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	1.118.044.710.441	1.118.044.710.441	1.102.712.364.400	1.156.577.112.808	1.064.179.962.033	1.064.179.962.033
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Thành Công	(1) 281.755.294.567	281.755.294.567	421.388.251.553	281.755.294.567	421.388.251.553	421.388.251.553
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Thành Công	(2) 344.992.637.990	344.992.637.990	59.529.398.984	344.992.637.990	59.529.398.984	59.529.398.984
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình	(3) 77.316.110.644	77.316.110.644	326.116.989.469	115.848.513.011	287.584.587.102	287.584.587.102
- Ngân hàng TMCP Quân đội Chi nhánh Ba Đình	(4) 181.319.048.049	181.319.048.049	195.690.493.854	181.319.048.049	195.690.493.854	195.690.493.854
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	(5) 232.661.619.191	232.661.619.191	99.987.230.540	232.661.619.191	99.987.230.540	99.987.230.540
Vay dài hạn đến hạn trả	78.639.347.002	78.639.347.002	68.288.062.485	60.468.007.659	86.459.401.828	86.459.401.828
- Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	(6) 41.776.947.076	41.776.947.076	43.852.049.054	36.245.681.446	49.383.314.684	49.383.314.684
- Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Phạm Hùng	(7) 36.862.399.926	36.862.399.926	24.436.013.431	24.222.326.213	37.076.087.144	37.076.087.144
	<u>1.196.684.057.443</u>	<u>1.196.684.057.443</u>	<u>1.171.000.426.885</u>	<u>1.217.045.120.467</u>	<u>1.150.639.363.861</u>	<u>1.150.639.363.861</u>
Vay dài hạn	347.471.232.805	347.471.232.805	102.623.969.298	60.468.007.659	389.627.194.444	389.627.194.444
- Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	(6) 184.268.241.663	184.268.241.663	10.879.559.429	36.245.681.446	158.902.119.646	158.902.119.646
- Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Phạm Hùng	(7) 163.202.991.142	163.202.991.142	91.744.409.869	24.222.326.213	230.725.074.798	230.725.074.798
	<u>347.471.232.805</u>	<u>347.471.232.805</u>	<u>102.623.969.298</u>	<u>60.468.007.659</u>	<u>389.627.194.444</u>	<u>389.627.194.444</u>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(78.639.347.002)	(78.639.347.002)	(68.288.062.485)	(60.468.007.659)	(86.459.401.828)	(86.459.401.828)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	<u>268.831.885.803</u>	<u>268.831.885.803</u>			<u>303.167.792.616</u>	<u>303.167.792.616</u>

Phụ lục 03 : VAY (tiếp theo)

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

STT	Bên cho vay	Thời hạn	Lãi suất	Mục đích	Hình thức đảm bảo
(1)	Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam Chi nhánh Thành Công Hợp đồng cấp tín dụng số 01/22/CTD/9565696	6 tháng kể từ ngày giải ngân ghi trên từng Giấy nhận nợ	5,4% - 7,0%/năm	Tài trợ nhu cầu vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Số dư tiền gửi của Tổng Công ty tại các ngân hàng TMCP và toàn bộ số tiền lãi phát sinh được xác nhận quyền sở hữu Số dư tiền gửi có kỳ hạn với tổng số dư là 470 tỷ VND
(2)	Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam Chi nhánh Thành Công Hợp đồng phát hành Thư tín dụng theo hạn mức số 01/22/LC/9565696	Hiệu lực đến hết tháng 09/2023	4,4% - 7,3%/năm	Tài trợ hoạt động thương mại ngắn hạn phục vụ mục đích sản xuất kinh doanh	Hợp đồng Bảo đảm quy định tại Hợp đồng cấp tín dụng
(3)	Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam Chi nhánh Ba Đình	Tối đa 10 tháng đối với hoạt động xây lắp Tối đa 3 tháng đối với hoạt động vận hành Tối đa 5 tháng đối với hoạt động khác	5,6%/năm	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	- Quyền đòi nợ luân chuyển (được hạch toán trong sổ sách kế toán của Tổng Công ty dưới hình thức các khoản phải thu) của Tổng Công ty đối với bên thứ ba có nghĩa vụ thanh toán với Tổng Công ty phát sinh trong quá trình sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty, bao gồm cả quyền đòi nợ hình thành trong tương lai mà không cần có sự đồng ý của Bên có nghĩa vụ thanh toán, giá trị tối thiểu 650 tỷ đồng; - Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi với số tiền 36 tỷ VND
(4)	Ngân hàng TMCP Quân đội Chi nhánh Ba Đình	6 tháng kể từ ngày giải ngân ghi trên từng Giấy nhận nợ	6,6% - 7,7%/năm	Tài trợ nhu cầu vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Số dư tiền gửi tại các ngân hàng TMCP với tổng số tiền 218 tỷ VND
(5)	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Sở giao dịch 1	5,5 - 6,0 tháng kể từ ngày giải ngân ghi trên từng Giấy nhận nợ	8,3% - 8,8%/năm	Tài trợ nhu cầu vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Tín chấp

Phụ lục 03 : VAY (tiếp theo)

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

STT	Bên cho vay	Thời hạn	Lãi suất	Mục đích	Hình thức đảm bảo
(6)	Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam Chi nhánh Hà Nội	Từ 5 đến 6 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên	5,5% - 6,4%/năm	Tài trợ chi phí thực hiện các dự án "Đầu tư hệ thống pin mặt trời áp mái năm 2020" và dự án "Đầu tư xây dựng hạ tầng trạm BTS cho thuê năm 2021 - Giai đoạn 2 (quy mô 1320 nhà trạm và hệ thống nguồn tại 63 tỉnh/thành phố)"	Tài sản hình thành từ vốn vay
(7)	Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam Chi nhánh Phạm Hùng	Từ 5 đến 6 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên	6,0% - 6,8%/năm	Tài trợ chi phí thực hiện các dự án "Đầu tư xây dựng hạ tầng trạm BTS cho thuê năm 2021 - Dự án 1" và dự án "Đầu tư xây dựng hạ tầng trạm BTS cho thuê năm 2022"	Toàn bộ tài sản bao gồm nhưng không giới hạn hệ thống hạ tầng cột thu phát sóng, hạ tầng nhà trạm, trang thiết bị, vật tư,... hình thành trong tương lai thuộc dự án của Tổng Công ty

Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố/bảo lãnh tại với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

Phụ lục 04 : THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2023		Trong kỳ			30/06/2022	
	Số phải thu	Số phải nộp	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá	Số phải thu	Số phải nộp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế Giá trị gia tăng	-	24.978.412.862	253.175.208.645	243.505.847.784	(1.973.450)	3.163.492	34.648.963.765
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1.867.823.106	32.364.847.015	58.397.197.216	35.532.723.851	(682.428)	574.930.723	53.935.745.569
- Thuế Thu nhập cá nhân	24.344.881	33.519.802.690	112.294.041.551	135.092.576.521	(5.516.428)	24.344.881	10.715.751.292
- Các loại thuế khác	53.071.243	1.326.720.236	28.323.411.451	17.023.150.362	(99.565.964)	74.258.277	12.548.602.395
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	908.439.534	2.895.797.081	3.040.297.323	(3.268.358)	-	760.670.934
	1.945.239.230	93.098.222.337	455.085.655.944	434.194.595.841	(111.006.628)	676.697.373	112.609.733.955

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Phụ lục 05 : BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	929.238.730.000	(15.000.000)	(14.552.826.126)	397.022.934.195	21.666.967	1.311.715.505.036
Tăng vốn trong kỳ trước	214.620.060.000	-	-	-	-	214.620.060.000
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	192.123.116.722	16.683.049	192.139.799.771
Giảm do thanh lý công ty con	-	-	-	-	(212.460)	(212.460)
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(364.435.776.625)	-	(364.435.776.625)
Thuế cổ tức công ty con	-	-	-	(242.671.848)	-	(242.671.848)
phân phối lợi nhuận cho công ty mẹ						
Ảnh hưởng chênh lệch tỷ giá chuyển đổi báo cáo	-	-	(2.658.793.954)	-	-	(2.658.793.954)
Số dư cuối kỳ trước	1.143.858.790.000	(15.000.000)	(17.211.620.080)	224.467.602.444	38.137.556	1.351.137.909.920
Số dư đầu kỳ này	1.143.858.790.000	(15.000.000)	4.444.473.473	476.492.403.702	50.901.895	1.624.831.569.070
Lãi trong kỳ này	-	-	-	232.625.803.816	30.430.850	232.656.234.666
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	(181.143.879.000)	-	(181.143.879.000)
Điều chỉnh lại chênh lệch tỷ giá khi chuyển đổi báo cáo tài chính tại các công ty con	-	-	7.582.052.112	(7.582.052.112)	-	-
Ảnh hưởng chênh lệch tỷ giá chuyển đổi báo cáo	-	-	(9.664.378.426)	-	-	(9.664.378.426)
Số dư cuối kỳ này	1.143.858.790.000	(15.000.000)	2.362.147.159	520.392.276.406	81.332.745	1.666.679.546.310

Phụ lục 05 : BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 số 11/NQ-ĐHĐCĐ ngày 18/04/2023, Tổng Công ty công bố phương án phân phối lợi nhuận như sau:

	Số phân phối theo Nghị quyết VND	Số thực tế phân phối VND	Chênh lệch (ii) VND
Tổng Lợi nhuận sau thuế và Quỹ đầu tư phát triển dùng để phân phối	427.178.849.000	181.143.879.000	(246.034.970.000)
+ Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	64.258.000.000	64.258.000.000	-
+ Trích Quỹ thưởng cho người quản lý	2.500.000.000	2.500.000.000	-
+ Chi trả cổ tức bằng tiền mặt từ Lợi nhuận sau thuế (i)	114.385.879.000	114.385.879.000	-
+ Chi trả cổ tức bằng cổ phiếu từ Lợi nhuận sau thuế (ii)	246.034.970.000	-	(246.034.970.000)
	<u>427.178.849.000</u>	<u>181.143.879.000</u>	<u>(246.034.970.000)</u>

(i) Ngày đăng ký cuối cùng để thực hiện quyền nhận cổ tức năm 2022 bằng tiền là 30/06/2023, ngày thực tế thanh toán là 31/07/2023.

(ii) Tổng Công ty đang thực hiện các thủ tục để phân phối lợi nhuận trả cổ tức bằng cổ phiếu.

Phụ lục 06 : BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động xây dựng công trình VND	Hoạt động khai thác và ứng cứu thông tin VND	Hoạt động thương mại và giải pháp tích hợp VND	Hoạt động dịch vụ kỹ thuật VND	Hoạt động kinh doanh hạ tầng cho thuê VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.242.772.627.626	2.834.285.146.624	656.618.065.051	103.998.832.113	203.160.383.680	5.040.835.055.094
Giá vốn hàng bán	1.141.130.152.137	2.682.456.411.858	614.609.319.720	87.252.274.349	136.485.224.215	4.661.933.382.279
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	101.642.475.489	151.828.734.766	42.008.745.331	16.746.557.764	66.675.159.465	378.901.672.815
Tổng chi phí mua tài sản cố định	-	-	-	-	195.188.367.828	195.188.367.828
Tổng chi phí mua tài sản cố định không phân bổ					2.653.011.079	2.653.011.079
Tài sản bộ phận	1.276.983.654.892	1.393.647.407.972	211.677.098.029	13.269.400.652	979.561.220.898	3.875.138.782.443
Tài sản không phân bổ					2.246.885.098.987	2.246.885.098.987
Tổng tài sản	1.276.983.654.892	1.393.647.407.972	211.677.098.029	13.269.400.652	979.561.220.898	6.122.023.881.430
Nợ phải trả của các bộ phận	422.155.874.903	637.084.898.355	96.850.394.809	2.268.988.037	797.714.801.870	1.956.074.957.974
Nợ phải trả không phân bổ					2.499.269.377.146	2.499.269.377.146
Tổng nợ phải trả	422.155.874.903	637.084.898.355	96.850.394.809	2.268.988.037	797.714.801.870	4.455.344.335.120

Theo khu vực địa lý

	Trong nước VND	Ngoài nước VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	4.212.255.255.418	828.579.799.676	5.040.835.055.094
Tổng tài sản	5.789.178.588.711	332.845.292.719	6.122.023.881.430
Tổng chi phí mua TSCĐ	197.841.378.907	-	197.841.378.907

